

**Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo
và công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 000963 GP/TLDN-03 ngày 14 tháng 1 năm 1995

Giấy Chứng nhận
Đăng ký kinh doanh số 3400178402 ngày 9 tháng 11 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 48121000734 ngày 6 tháng 2 năm 2013

Giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đầu tư của Công ty do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400178402 ngày 24 tháng 1 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Ông Hồ Sơn Hùng	Phó Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Ông Phạm Đình Toại	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2013)
Ông Lars Kjeer	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2013)	
Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2013)	

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Trọng Hiền	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2014)
	Ông Phạm Hồng Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2013 đến ngày 15 tháng 2 năm 2014)
	Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2013)
	Ông Lê Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Thanh Tâm	Giám đốc Kế toán Tài chính (từ ngày 15 tháng 8 năm 2013)

Trụ sở đăng ký 346 Hải Thượng Lãn Ông
Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết
Tỉnh Bình Thuận
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Công ty”) và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Phạm Hồng Sơn
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Công ty”) và công ty con (“gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 không bao gồm các điều chỉnh được nêu ra ở Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2013 với vấn đề cần lưu ý về ngày hết hạn của giấy phép khai thác nước khoáng của Công ty tại xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Như một phần của công việc kiểm toán, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh được trình bày ở Thuyết minh 34 để điều chỉnh lại các số liệu so sánh. Theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh này là hợp lý và đã được áp dụng chính xác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán: 13-01-589



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

			Tập đoàn		Công ty	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000 Đã điều chỉnh lại	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000 Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		154.931.512	99.823.148	151.573.030	99.823.148
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.718.332	15.353.616	6.970.840	15.353.616
Tiền	111		8.718.332	15.353.616	6.970.840	15.353.616
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	46.900.000	-	46.900.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		46.900.000	-	46.900.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	41.260.285	45.407.341	41.260.285	45.407.341
Phải thu khách hàng	131		11.939.067	41.380.138	11.939.067	41.380.138
Trả trước cho người bán	132		20.735.517	3.092.077	20.735.517	3.092.077
Các khoản phải thu khác	135		9.386.124	1.457.191	9.386.124	1.457.191
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(800.423)	(522.065)	(800.423)	(522.065)
Hàng tồn kho	140	7	54.953.121	36.264.278	54.953.121	36.264.278
Hàng tồn kho	141		56.887.040	36.591.275	56.887.040	36.591.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.933.919)	(326.997)	(1.933.919)	(326.997)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.099.774	2.797.913	1.488.784	2.797.913
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.275.874	241.371	1.275.874	241.371
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.108.478	2.127.909	-	2.127.909
Thuế phải thu Nhà nước	154		4.675	1.314	2.163	1.314
Tài sản ngắn hạn khác	158		710.747	427.319	210.747	427.319

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000 Đã điều chỉnh lại	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000 Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		406.344.397	91.936.838	133.566.390	91.936.838
Tài sản cố định	220		391.538.049	79.109.996	71.184.854	79.109.996
Tài sản cố định hữu hình	221	8	85.811.677	69.432.943	60.865.817	69.432.943
Nguyên giá	222		146.280.063	123.592.795	121.334.203	123.592.795
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.468.386)	(54.159.852)	(60.468.386)	(54.159.852)
Tài sản cố định vô hình	227	9	303.712.794	9.461.778	9.137.562	9.461.778
Nguyên giá	228		304.711.730	10.195.354	10.136.498	10.195.354
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(998.936)	(733.576)	(998.936)	(733.576)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2.013.578	215.275	1.181.475	215.275
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	3.600.000	3.600.000	51.189.598	3.600.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	47.589.598	-
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		11.206.348	9.226.842	11.191.938	9.226.842
Chi phí trả trước dài hạn	261	0	3.785.493	8.293.645	3.771.083	8.293.645
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.118.851	255.849	6.118.851	255.849
Tài sản dài hạn khác	268		1.302.004	677.348	1.302.004	677.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		561.275.909	191.759.986	285.139.420	191.759.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

			Tập đoàn		Công ty	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000 Đã điều chỉnh lại	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000 Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		232.675.130	84.098.058	170.506.581	84.098.058
Nợ ngắn hạn	310		149.814.793	53.174.940	149.814.793	53.174.940
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	30.733.238	6.367.027	30.733.238	6.367.027
Phải trả người bán	312		14.681.018	22.719.989	14.681.018	22.719.989
Người mua trả tiền trước	313		11.256.022	435.766	11.256.022	435.766
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	12.020.839	2.725.292	12.020.839	2.725.292
Phải trả người lao động	315		3.520.958	11.094.852	3.520.958	11.094.852
Chi phí phải trả	316	16	33.010.076	8.031.226	33.010.076	8.031.226
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	17	44.592.642	1.800.788	44.592.642	1.800.788
Vay và nợ dài hạn	330		82.860.337	30.923.118	20.691.788	30.923.118
Phải trả dài hạn khác	333	18	10.540.704	17.772.034	10.540.704	17.772.034
Vay và nợ dài hạn	334	19	6.899.003	9.899.003	6.899.003	9.899.003
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	62.168.549	-	-	-
Dự phòng	337		3.252.081	3.252.081	3.252.081	3.252.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	20	328.595.547	107.661.928	114.632.839	107.661.928
Vốn chủ sở hữu	410	20	328.595.547	107.661.928	114.632.839	107.661.928
Vốn cổ phần	411	21	81.000.000	81.000.000	81.000.000	81.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	14.208.000	14.208.000	14.208.000	14.208.000
Quỹ đầu tư phát triển	414	22	36.000	36.000	36.000	36.000
Quỹ dự phòng tài chính	415	22	1.720.439	1.720.439	1.720.439	1.720.439
Lợi nhuận chưa phân phối	420		231.631.108	10.697.489	17.668.400	10.697.489
LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	20	5.232	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		561.275.909	191.759.986	285.139.420	191.759.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

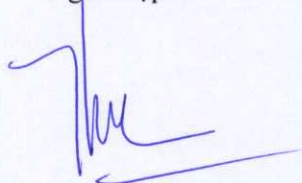
Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ:				
▪ USD	3.146	3.149	3.146	3.149
▪ EUR	4.430	4.430	4.430	4.430

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Đỗ Thị Thanh Tâm
Giám đốc Kế toán Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Tổng doanh thu	01	23	492.553.227	480.986.517	492.553.227	480.986.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	39.932.865	37.382.344	39.932.865	37.382.344
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	452.620.362	443.604.173	452.620.362	443.604.173
Giá vốn hàng bán	11	24	289.480.269	285.493.748	289.480.269	285.493.748
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		163.140.093	158.110.425	163.140.093	158.110.425
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	214.252.562	369.284	289.854	369.284
Chi phí tài chính	22	26	1.838.180	3.245.344	1.838.180	3.245.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.838.180</i>	<i>3.245.344</i>	<i>1.838.180</i>	<i>3.245.344</i>
Chi phí bán hàng	24		130.897.703	117.806.495	130.897.703	117.806.495
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.844.278	20.100.657	17.844.278	20.100.657
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		226.812.494	17.327.213	12.849.786	17.327.213
Thu nhập khác	31	27	2.626.818	2.194.785	2.626.818	2.194.785
Chi phí khác	32	28	1.623.976	1.412.867	1.623.976	1.412.867
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.002.842	781.918	1.002.842	781.918

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

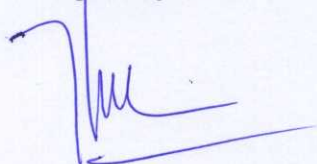
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		227.815.336	18.109.131	13.852.628	18.109.131
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.744.719	5.015.981	10.744.719	5.015.981
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	29	(5.863.002)	(255.849)	(5.863.002)	(255.849)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		222.933.619	13.348.999	8.970.911	13.348.999
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		222.933.619	13.348.999	8.970.911	13.348.999
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	27.523	1.648	N/A	N/A

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Đỗ Thị Thanh Tâm
Giám đốc Kế toán Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

		Tập đoàn		Công ty	
	Thuyết minh	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	227.815.336	18.109.131	13.852.628	18.109.131
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	9.534.989	9.217.091	9.534.989	9.217.091
Các khoản dự phòng	03	2.564.040	(794.817)	2.564.040	(794.817)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(8.453)	-	(8.453)	-
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại công ty con	05	(213.962.708)	-	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(308.856)	(367.935)	(308.856)	(367.935)
Chi phí lãi vay	06	1.838.180	3.245.344	1.838.180	3.245.344
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	27.472.528	29.408.814	27.472.528	29.408.814
Biến động các khoản phải thu	09	6.326.630	1.141.137	6.326.630	1.141.137
Biến động hàng tồn kho	10	(20.974.525)	(5.917.825)	(20.974.525)	(5.917.825)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	21.714.710	14.163.459	21.714.710	14.163.459
Biến động chi phí trả trước	12	4.596.453	2.313.289	4.596.453	2.313.289
		39.135.796	41.108.874	39.135.796	41.108.874
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.803.231)	(3.097.116)	(1.803.231)	(3.097.116)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(3.314.408)	(5.118.762)	(3.314.408)	(5.118.762)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	729.556	-	729.556
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.855.986)	(4.215.088)	(9.855.986)	(4.215.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	24.162.171	29.407.464	24.162.171	29.407.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03- DN/HN

Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty		
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.718.241)	(13.502.909)	(2.718.241)	(13.502.909)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	27.455	345.455	27.455	345.455
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(46.900.000)	-	(46.900.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	167.101	289.508	167.101	289.508
Tiền chi mua công ty con		(2.445.508)	-	(4.193.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(51.869.193)	(12.867.946)	(53.616.685)	(12.867.946)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	69.864.403	103.386.918	69.864.403	103.386.918
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.498.192)	(110.360.956)	(48.498.192)	(110.360.956)
Tiền trả cổ tức	36	(302.926)	(7.700.560)	(302.926)	(7.700.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	21.063.285	(14.674.598)	21.063.285	(14.674.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.643.737)	1.864.920	(8.391.229)	1.864.920
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	15.353.616	13.481.424	15.353.616	13.481.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	8.453	7.272	8.453	7.272
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	8.718.332	15.353.616	6.970.840	15.353.616

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Đỗ Thị Thanh Tâm
 Giám đốc Kế toán Tài chính

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Hiền
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bông và chế phẩm vệ sinh;
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe;
- Kinh doanh đồ uống, thực phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- Chế biến và bảo quản rau quả.

Giấy phép khai thác nước khoáng của Công ty đã hết hạn vào ngày 7 tháng 3 năm 2011 và Công ty đã nộp đơn để được cơ quan cấp phép gia hạn giấy phép khai thác (“gia hạn”) và tăng lưu lượng khai thác. Vào ngày 5 tháng 12 năm 2013, Công ty đã được phê duyệt tăng lưu lượng khai thác trong Công văn số 115/VPTLKS do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia ban hành. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 662/BTNMT-DCKS ngày 4 tháng 3 năm 2014 cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận về việc tính toán các chi phí liên quan tới điều tra, thăm dò và khai thác; và chi phí liên quan tới quyền khai thác khoáng sản. Theo như Công văn này, việc gia hạn giấy phép khai thác của Công ty sẽ được xem xét sau khi Công ty thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan. Căn cứ theo Điều 12 của Thông tư số 15/2012/NĐ-CP ngày 9 tháng 3 năm 2012, Công ty có thể tiếp tục khai thác khoáng sản dựa trên giấy phép khai thác hiện tại cho đến khi giấy phép (mới) được cấp hoặc đến khi có văn bản trả lời giấy phép không được gia hạn.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc tin rằng Công ty sẽ được các cơ quan liên quan ở Việt Nam phê duyệt gia hạn giấy phép khai thác.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2013	31/12/2012
Công ty con			
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Khôngpha (*)	Sản xuất đồ uống	99,99%	0%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo (**)	Sản xuất đồ uống	30%	30%

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(*) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) với tổng giá 47.590 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty có 99,99% lợi ích kinh tế trực tiếp trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (xem Thuyết minh 4).

(**) Năm 2008, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 30% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo với tổng giá 3.600 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty có 30% lợi ích kinh tế trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 735 nhân viên (31/12/2012: 712 nhân viên) và Tập đoàn có 740 nhân viên (31/12/2012: 712 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ phi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 - 21 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần đây của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND. Các tài sản này không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty hoặc Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lợi thế thương mại âm và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản cố định liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong năm.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh là kinh doanh và đóng chai đồ uống. Tập đoàn cũng hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(v) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Hợp nhất kinh doanh

Mua lại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) với tổng giá trị 47.590 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty có 99,99% lợi ích kinh tế trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.747.492	-	1.747.492
Tài sản ngắn hạn khác	1.610.989	-	1.610.989
Tài sản cố định hữu hình	12.081.860	12.864.000	24.945.860
Tài sản cố định vô hình	53.232	294.522.000	294.575.232
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	832.103	-	832.103
Chi phí trả trước dài hạn	14.410	-	14.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(62.168.549)	(62.168.549)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được	16.340.086	245.217.451	261.557.537
Phần tài sản thuần được mua lại			261.552.306
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại			(213.962.708)
Khoản thanh toán cho việc mua lại			47.589.598
Khoản chưa thanh toán (Thuyết minh 17)			(43.396.598)
Khoản tiền thu được			(1.747.492)
Khoản tiền thanh toán thuần			2.445.508

Khoản chênh lệch giữa giá trị thuần của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được cao hơn chi phí mua là 213.962.708.128 VND được hạch toán trong doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 25).

Việc mua lại diễn ra vào ngày 30 tháng 12 năm 2013. Do đó doanh nghiệp được mua không đóng góp doanh thu và lợi nhuận vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	2.145.553	217.538	402.565	217.538
Tiền gửi ngân hàng	6.572.779	15.136.078	6.568.275	15.136.078
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8.718.332	15.353.616	6.970.840	15.353.616

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải thu từ công ty mẹ	208.600	-	208.600	-
Phải thu từ các công ty liên quan khác	759.000	-	759.000	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan khác	8.622.133	-	8.622.133	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	114.300	-	114.300	-
Phải thu khác	649.691	1.457.191	649.691	1.457.191
	9.386.124	1.457.191	9.386.124	1.457.191

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	522.065	1.208.960	522.065	1.208.960
Tăng dự phòng trong năm	278.358	-	278.358	-
Hoàn nhập	-	(686.895)	-	(686.895)
Số dư cuối năm	800.423	522.065	800.423	522.065

7. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	1.321.402	1.974.130	1.321.402	1.974.130
Nguyên vật liệu	10.309.101	19.047.503	10.309.101	19.047.503
Công cụ và dụng cụ	21.671.570	6.729.081	21.671.570	6.729.081
Sản phẩm dở dang	-	48.862	-	48.862
Thành phẩm	4.477.906	8.787.890	4.477.906	8.787.890
Hàng hóa	19.104.671	1.419	19.104.671	1.419
Hàng gửi đi bán	2.390	2.390	2.390	2.390
	56.887.040	36.591.275	56.887.040	36.591.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.933.919)	(326.997)	(1.933.919)	(326.997)
	54.953.121	36.264.278	54.953.121	36.264.278

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	326.997	434.919	326.997	434.919
Tăng dự phòng trong năm	2.285.682	-	2.285.682	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(678.760)	(107.922)	(678.760)	(107.922)
Số dư cuối năm	1.933.919	326.997	1.933.919	326.997

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.567.849	1.217.412	70.564.766	12.242.768	123.592.795
Mua công ty con	20.714.698	-	18.682	4.212.480	24.945.860
Tặng trong năm	805.623	12.701	343.612	-	1.161.936
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	543.102	-	47.003	-	590.105
Phân loại lại thành chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	-	(1.196.979)	-	(1.196.979)
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	(386.127)	(594.001)	(1.525.180)	(79.546)	(2.584.854)
Xóa sổ	-	-	(228.800)	-	(228.800)
Số dư cuối năm	61.245.145	636.112	68.023.104	16.375.702	146.280.063
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.932.785	867.064	32.857.000	5.503.003	54.159.852
Khấu hao trong năm	2.163.992	88.705	5.541.373	1.446.895	9.240.965
Phân loại lại thành chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	-	(700.857)	-	(700.857)
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	(349.864)	(498.384)	(1.074.980)	(79.546)	(2.002.774)
Xóa sổ	-	-	(228.800)	-	(228.800)
Số dư cuối năm	16.746.913	457.385	36.393.736	6.870.352	60.468.386
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.635.064	350.348	37.707.766	6.739.765	69.432.943
Số dư cuối năm	44.498.232	178.727	31.629.368	9.505.350	85.811.677

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.567.849	1.217.412	70.564.766	12.242.768	123.592.795
Tăng trong năm	805.623	12.700	343.613	-	1.161.936
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	543.102	-	47.003	-	590.105
Phân loại lại thành chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	-	(1.196.979)	-	(1.196.979)
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	(386.127)	(594.001)	(1.525.180)	(79.546)	(2.584.854)
Xóa sổ	-	-	(228.800)	-	(228.800)
Số dư cuối năm	40.530.447	636.111	68.004.423	12.163.222	121.334.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.932.785	867.064	32.857.000	5.503.003	54.159.852
Khấu hao trong năm	2.163.992	88.705	5.541.373	1.446.895	9.240.965
Phân loại lại thành chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	-	(700.857)	-	(700.857)
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	(349.864)	(498.384)	(1.074.980)	(79.546)	(2.002.774)
Xóa sổ	-	-	(228.800)	-	(228.800)
Số dư cuối năm	16.746.913	457.385	36.393.736	6.870.352	60.468.386
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.635.064	350.348	37.707.766	6.739.765	69.432.943
Số dư cuối năm	23.783.534	178.726	31.610.687	5.292.870	60.865.817

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 25.575 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 26.266 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị ghi sổ là 31.842 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn và Công ty (31/12/2012: 36.466 triệu VND).

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.219.115	976.239	-	10.195.354
Tăng từ mua công ty con	15.252.800	22.432	279.300.000	294.575.232
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	(11.365)	(47.491)	-	(58.856)
Số dư cuối năm	24.460.550	951.180	279.300.000	304.711.730
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	125.066	608.510	-	733.576
Khấu hao trong năm	142.933	151.091	-	294.024
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(28.664)	-	(28.664)
Số dư cuối năm	267.999	730.937	-	998.936
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	9.094.049	367.729	-	9.461.778
Số dư cuối năm	24.192.551	220.243	279.300.000	303.712.794

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.219.115	976.239	10.195.354
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	(11.365)	(47.491)	(58.856)
Số dư cuối năm	9.207.750	928.748	10.136.498
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	125.066	608.510	733.576
Khấu hao trong năm	142.933	151.091	294.024
Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(28.664)	(28.664)
Số dư cuối năm	267.999	730.937	998.936
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.094.049	367.729	9.461.778
Số dư cuối năm	8.939.751	197.811	9.137.562

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 385 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 25 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 quyền sử dụng đất của Công ty và Tập đoàn có giá trị còn lại là 8.870 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn và Công ty (31/12/2012: 9.012 triệu VND).

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	215.275	16.083.416	215.275	16.083.416
Tăng từ mua công ty con	832.103	-	-	-
Tăng trong năm	1.556.305	8.806.220	1.556.305	8.806.220
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(590.105)	(24.674.361)	(590.105)	(24.674.361)
Số dư cuối năm	2.013.578	215.275	1.181.475	215.275

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phần mềm máy vi tính	1.140.475	-	1.140.475	-
Khác	873.103	215.275	41.000	215.275
	2.013.578	215.275	1.181.475	215.275

11. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	-	-	47.589.598	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	3.600.000	3.600.000	51.189.598	3.600.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	46.900.000	-	46.900.000	-

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	47.589.598	-

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha là một công ty cổ phần. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng. Công ty đặt tại Km 37, Quốc lộ 27, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo, có hoạt động là sản xuất và kinh doanh tảo spirulina. Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 30%.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 7,2%.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ Tập đoàn VND'000	Công cụ và dụng cụ Công ty VND'000
Số dư đầu năm	8.293.645	8.293.645
Tăng từ mua công ty con	14.410	-
Tăng trong năm	2.702.164	2.702.164
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	582.080	582.080
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	30.192	30.192
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(31.640)	(31.640)
Phân bổ trong năm	(7.805.358)	(7.805.358)
Số dư cuối năm	3.785.493	3.771.083

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<u>Tập đoàn</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	1.466.904	-	255.849	-
Chi phí vận chuyển phải trả	1.488.853	-	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	2.403.864	-	-	-
Chi phí phải trả khác	759.230	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	-	62.168.549	-	-
	6.118.851	62.168.549	255.849	-

Công ty	31/12/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	1.466.904	-	255.849	-
Chi phí vận chuyển phải trả	1.488.853	-	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	2.403.864	-	-	-
Chi phí phải trả khác	759.230	-	-	-
	6.118.851	-	255.849	-

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay ngắn hạn	27.733.238	3.367.027	27.733.238	3.367.027
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 19)	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	30.733.238	6.367.027	30.733.238	6.367.027

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	6%/năm	27.733.238	3.367.027	27.733.238	3.367.027

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	3.034.555	1.033.699	3.034.555	1.033.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.403.324	973.013	8.403.324	973.013
Thuế thu nhập cá nhân	70.887	142.060	70.887	142.060
Thuế tài nguyên	500.824	576.520	500.824	576.520
Các loại thuế khác	11.249	-	11.249	-
	12.020.839	2.725.292	12.020.839	2.725.292

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

16. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyển	6.767.514	372.491	6.767.514	372.491
Thưởng và lương tháng 13	4.207.860	-	4.207.860	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	10.926.656	-	10.926.656	-
Chiết khấu thương mại	6.667.747	6.683.372	6.667.747	6.683.372
Chi phí lãi vay phải trả	183.178	148.229	183.178	148.229
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	106.394	-	106.394	-
Chi phí khác	4.150.727	827.134	4.150.727	827.134
	33.010.076	8.031.226	33.010.076	8.031.226

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Mua từ mua công ty con	43.396.598	-	43.396.598	-
Kinh phí công đoàn	138.686	325.783	138.686	325.783
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	37.498	-	37.498	-
Cổ tức phải trả	902.755	1.205.681	902.755	1.205.681
Các khoản phải trả khác	117.105	269.324	117.105	269.324
	44.592.642	1.800.788	44.592.642	1.800.788

18. Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được từ nhà phân phối và khách hàng cho chai và két. Các khoản ký quỹ, ký cược này được hoàn lại khi chấm dứt hợp đồng phân phối hoặc khi chai và két được trả lại cho Tập đoàn và Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay dài hạn	9.899.003	12.899.003	9.899.003	12.899.003
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(3.000.000)	(3.000.000)	(3.000.000)	(3.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	6.899.003	9.899.003	6.899.003	9.899.003

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	11%	2016	9.899.003	12.899.003	9.899.003	12.899.003

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 40.712 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 45.478 triệu VND).

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tải chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã báo cáo trước đây	81.000.000	14.208.000	36.000	1.293.413	8.540.541	105.077.954	-	105.077.954
Điều chỉnh năm trước (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	(2.665.025)	(2.665.025)	-	(2.665.025)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã điều chỉnh lại	81.000.000	14.208.000	36.000	1.293.413	5.875.516	102.412.929	-	102.412.929
Cổ tức	-	-	-	-	(8.100.000)	(8.100.000)	-	(8.100.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	427.026	(427.026)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.348.999	13.348.999	-	13.348.999
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 – đã điều chỉnh lại	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	10.697.489	107.661.928	-	107.661.928
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)	-	(2.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	222.933.619	222.933.619	-	222.933.619
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	5.232	5.232
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	231.631.108	328.595.547	5.232	328.600.779

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã báo cáo trước đây	81.000.000	14.208.000	36.000	1.293.413	8.540.541 (2.665.025)	105.077.954 (2.665.025)
Điều chỉnh năm trước (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã điều chỉnh lại	81.000.000	14.208.000	36.000	1.293.413	5.875.516	102.412.929
Cổ tức	-	-	-	-	(8.100.000)	(8.100.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	427.026	(427.026)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.348.999	13.348.999
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 – đã điều chỉnh lại	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	10.697.489	107.661.928
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.970.911	8.970.911
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	17.668.400	114.632.839

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt	8.100.000	81.000.000	8.100.000	81.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	81.000.000	8.100.000	81.000.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	81.000.000	8.100.000	81.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	14.208.000	-	14.208.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm.

22. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2000, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định các công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài phải trích 5% lợi nhuận sau thuế trong năm vào quỹ dự phòng bắt buộc không được phân phối và quỹ này không được vượt 10% vốn pháp định của Công ty. Quy định này được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 7 năm 2000. Do vậy, Tập đoàn và Công ty không phải trích lập thêm cho quỹ này. Bộ Tài chính cho phép doanh nghiệp có thể duy trì quỹ này hoặc chuyển quỹ này sang lợi nhuận có thể phân phối. Tập đoàn và Công ty đã chọn duy trì số dư của quỹ này.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	492.553.227	480.986.517	492.553.227	480.986.517
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(31.458.584)	(36.725.558)	(31.458.584)	(36.725.558)
▪ Hàng bán bị trả lại	(8.474.281)	(656.786)	(8.474.281)	(656.786)
	(39.932.865)	(37.382.344)	(39.932.865)	(37.382.344)
Doanh thu thuần	452.620.362	443.604.173	452.620.362	443.604.173

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	287.194.587	285.493.748	287.194.587	285.493.748
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.285.682	-	2.285.682	-
	289.480.269	285.493.748	289.480.269	285.493.748

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	281.401	362.012	281.401	362.012
Lợi thế thương mại âm từ việc mua lại công ty con	213.962.708	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.453	7.272	8.453	7.272
	214.252.562	369.284	289.854	369.284

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Chi phí lãi vay	1.838.180	3.245.344	1.838.180	3.245.344

27. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	27.455	345.455	27.455	345.455
Thu từ bán phế liệu	2.032.593	1.575.362	2.032.593	1.575.362
Thu nhập khác	566.770	273.968	566.770	273.968
	2.626.818	2.194.785	2.626.818	2.194.785

28. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	274.299	-	274.299
Chi phí bán phế liệu	883.595	639.775	883.595	639.775
Chi phí khác	740.381	498.793	740.381	498.793
	1.623.976	1.412.867	1.623.976	1.412.867

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	10.411.792	5.015.981	10.411.792	5.015.981
Dự phòng thiếu trong những năm trước	332.927	-	332.927	-
	10.744.719	5.015.981	10.744.719	5.015.981
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(5.863.002)	(255.849)	(5.863.002)	(255.849)
	(5.863.002)	(255.849)	(5.863.002)	(255.849)
Chi phí thuế thu nhập	4.881.717	4.760.132	4.881.717	4.760.132

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

<u>Tập đoàn</u>		2013		2012
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		227.815.336		18.109.131
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	56.953.834	25,00%	4.527.283
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,11%	251.244	1,29%	232.849
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	0,37%	834.389	-	-
Thu nhập không bị tính thuế	(23,48%)	(53.490.677)	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,15%	332.927	-	-
	2,14%	4.881.717	26,29%	4.760.132

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Công ty	2013		2012	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		13,852,628		18,109,131
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	3.463.157	25,00%	4.527.283
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,81%	251.244	1,29%	232.849
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	6,02%	834.389	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2,40%	332.927	-	-
	35,24%	4.881.717	26,29%	4.760.132

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận chịu thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN/HN

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 222.934 triệu VND (31/12/2012: 13.349 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 8.100.000 (2012: 8.100.000) cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND'000	2012 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	222.933.619	13.348.999

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm và cuối năm	8.100.000	8.100.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND	2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.523	1.648

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****31. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan**

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các công ty liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn và Công ty	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2013 VND'000	2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San				
▪ Bán hàng hóa	189.636	-	208.600	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San				
▪ Mua hàng hóa	33.136.092	-	-	-
▪ Bán hàng hóa	349.272	-	384.200	-
▪ Chi phí được chia	7.838.302	-	8.622.133	-
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD				
▪ Bán hàng hóa	212.727	-	234.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến				
▪ Bán hàng hóa	94.909	-	104.400	-
Công ty Cổ phần Ma San PQ				
▪ Bán hàng hóa	4.364	-	4.800	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt				
▪ Bán hàng hóa	28.727	-	31.600	-
Thành viên Ban Giám đốc				
▪ Tiền lương và thưởng cho Ban Giám đốc	470	680	-	-

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

32. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	91.902.955	374.831	91.902.955	374.831
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	95.397.045	-	95.397.045	-
	187.300.000	374.831	187.300.000	374.831

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	3.106.410	1.166.735	3.106.410	1.166.735
Trong vòng hai đến năm năm	3.012.000	1.905.030	3.012.000	1.905.030
Sau năm năm	-	276.818	-	276.818
	6.118.410	3.348.583	6.118.410	3.348.583

33. Quản lý rủi ro

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.572.779	15.136.078	6.568.275	15.136.078
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	46.900.000	-	46.900.000	-
Phải thu khách hàng phải thu khác	(iii)	20.524.768	42.315.264	20.524.768	42.315.264
		73.997.547	57.451.342	73.993.043	57.451.342

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty và Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài khoản dự phòng đã được lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trong hạn	14.072.463	35.492.092	14.072.463	35.492.092
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	1.949.521	-	1.949.521	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	2.940.428	6.288.645	2.940.428	6.288.645
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	1.089.763	403.477	1.089.763	403.477
Quá hạn trên 365 ngày	472.593	131.050	472.593	131.050
	20.524.768	42.315.264	20.524.768	42.315.264

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn và Công ty đảm bảo đủ lượng tiền để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo		Trong vòng	
		hợp đồng	1 năm	1 – 2 năm	2 – 5 năm
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
31/12/2013					
Vay ngắn hạn	27.733.238	(28.481.938)	(28.481.938)	-	-
Phải trả người bán	14.681.018	(14.681.018)	(14.681.018)	-	-
Phải trả người lao động	3.520.958	(3.520.958)	(3.520.958)	-	-
Chi phí phải trả	33.010.076	(33.010.076)	(33.010.076)	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.592.642	(44.592.642)	(44.592.642)	-	-
Phải trả dài hạn khác	10.540.704	(10.540.704)	-	(10.540.704)	-
Vay dài hạn	9.899.003	(12.098.880)	(4.104.014)	(3.769.430)	(4.225.436)
	143.977.639	(146.926.216)	(128.390.646)	(14.310.134)	(4.225.436)

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
31/12/2012					
Vay ngắn hạn	3.367.027	(3.371.891)	(3.371.891)	-	-
Phải trả người bán	22.719.989	(22.719.989)	(22.719.989)	-	-
Phải trả người lao động	11.094.852	(11.094.852)	(11.094.852)	-	-
Chi phí phải trả	8.031.226	(8.031.226)	(8.031.226)	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.800.788	(1.800.788)	(1.800.788)	-	-
Phải trả dài hạn khác	17.772.034	(17.772.034)	-	(17.772.034)	-
Vay dài hạn	12.899.003	(16.537.477)	(4.438.597)	(4.104.014)	(7.994.866)
	77.684.919	(81.328.257)	(51.457.343)	(21.876.048)	(7.994.866)

Công ty	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
31/12/2013					
Vay ngắn hạn	27.733.238	(28.481.938)	(28.481.938)	-	-
Phải trả người bán	14.681.018	(14.681.018)	(14.681.018)	-	-
Phải trả người lao động	3.520.958	(3.520.958)	(3.520.958)	-	-
Chi phí phải trả	33.010.076	(33.010.076)	(33.010.076)	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.592.642	(44.592.642)	(44.592.642)	-	-
Phải trả dài hạn khác	10.540.704	(10.540.704)	-	(10.540.704)	-
Vay dài hạn	9.899.003	(12.098.880)	(4.104.014)	(3.769.430)	(4.225.436)
	143.977.639	(146.926.216)	(128.390.646)	(14.310.134)	(4.225.436)

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
31/12/2012					
Vay ngắn hạn	3.367.027	(3.371.891)	(3.371.891)	-	-
Phải trả người bán	22.719.989	(22.719.989)	(22.719.989)	-	-
Phải trả người lao động	11.094.852	(11.094.852)	(11.094.852)	-	-
Chi phí phải trả	8.031.226	(8.031.226)	(8.031.226)	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.800.788	(1.800.788)	(1.800.788)	-	-
Phải trả dài hạn khác	17.772.034	(17.772.034)	-	(17.772.034)	-
Vay dài hạn	12.899.003	(16.537.477)	(4.438.597)	(4.104.014)	(7.994.866)
	77.684.919	(81.328.257)	(51.457.343)	(21.876.048)	(7.994.866)

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Vay ngắn hạn	(27.733.238)	(3.367.027)	(27.733.238)	(3.367.027)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	6.572.779	15.136.078	6.568.275	15.136.078
Các khoản đầu tư ngắn hạn	46.900.000	-	46.900.000	-
Vay dài hạn	(9.899.003)	(12.899.003)	(9.899.003)	(12.899.003)
	43.573.776	2.237.075	43.569.272	2.237.075

Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 327 triệu VND và 17 triệu VND (31/12/2012: 327 triệu VND và 16 triệu VND).

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn và Công ty được xem là không trọng yếu do hầu hết các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn và Công ty bằng VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND và Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

<u>Tập đoàn</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	6.572.779	6.572.779	15.136.078	15.136.078
▪ Đầu tư ngắn hạn	46.900.000	46.900.000	-	-
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.524.768	20.524.768	42.315.264	42.315.264
	73.997.547	73.997.547	57.451.342	57.451.342
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	27.733.238	27.733.238	3.367.027	3.367.027
▪ Phải trả người bán	14.681.018	14.681.018	22.719.989	22.719.989
▪ Phải trả người lao động	3.520.958	3.520.958	11.094.852	11.094.852
▪ Chi phí phải trả	33.010.076	33.010.076	8.031.226	8.031.226
▪ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.592.642	44.592.642	1.800.788	1.800.788
▪ Phải trả dài hạn khác	10.540.704	(*)	17.772.034	(*)
▪ Vay dài hạn	9.899.003	(*)	12.899.003	(*)
	143.977.639		77.684.919	

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	6.568.275	6.568.275	15.136.078	15.136.078
▪ Đầu tư ngắn hạn	46.900.000	46.900.000	-	-
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.524.768	20.524.768	42.315.264	42.315.264
	73.993.043	73.993.043	57.451.342	57.451.342
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	27.733.238	27.733.238	3.367.027	3.367.027
▪ Phải trả người bán	14.681.018	14.681.018	22.719.989	22.719.989
▪ Phải trả người lao động	3.520.958	3.520.958	11.094.852	11.094.852
▪ Chi phí phải trả	33.010.076	33.010.076	8.031.226	8.031.226
▪ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.592.642	44.592.642	1.800.788	1.800.788
▪ Phải trả dài hạn khác	10.540.704	(*)	17.772.034	(*)
▪ Vay dài hạn	9.899.003	(*)	12.899.003	(*)
	143.977.639		77.684.919	

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính ngắn hạn của Tập đoàn và Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty và Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Điều chỉnh năm trước

Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố để sửa các sai sót của kỳ trước như sau:

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty đã không lập dự phòng với số tiền 3.252.081.000 VND. Để sửa sai sót này của kỳ trước, lợi nhuận chưa phân phối và dự phòng đã được điều chỉnh hồi tố.

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty đã phân bổ vượt mức chai và kết bao gồm trong hàng tồn kho với số tiền 587.056.296 VND. Để sửa sai sót này của kỳ trước, lợi nhuận chưa phân phối và hàng tồn kho đã được điều chỉnh hồi tố.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên đối với các số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

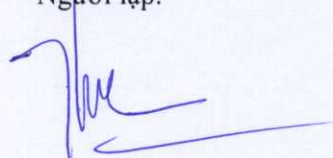
Công ty	31/12/2012 (theo báo cáo trước đây) VND'000	Điều chỉnh VND'000	31/12/2012 (điều chỉnh lại) VND'000
Bảng cân đối kế toán			
Hàng tồn kho	36.004.219	587.056	36.591.275
Dự phòng	-	3.252.081	3.252.081
Lợi nhuận chưa phân phối	13.362.514	(2.665.025)	10.697.489

35. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2014, Đại Hội Đồng Cổ Đông đã phê duyệt việc dự kiến phát hành 5.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với giá 10.000 VND một cổ phần trong vòng 12 tháng kể từ ngày thông qua Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông sau khi có được sự chấp thuận của các cơ quan liên quan.

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:


Đỗ Thị Thanh Tâm
Giám đốc Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

